

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2013



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomín (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomín là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 6 ngày 22/05/2012, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác, sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Trọng Thanh | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Lê Hồng Quang | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Văn Sứng | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Tuấn | Phó Giám đốc |
| - Ông Phan Văn Sứng | Phó Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 54 /2014/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 03/03/2014 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



MẠI LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số: 0077-2013-038-1


NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số: 2272-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.758.745.198	69.342.529.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.741.609.166	1.753.450.696
1. Tiền	111		5.741.609.166	1.753.450.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.269.727.199	32.568.494.904
1. Phải thu khách hàng	131		18.182.301.719	32.524.981.614
2. Trả trước cho người bán	132		20.883.850	136.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	66.541.630	43.376.890
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	30.668.122.013	34.378.318.786
1. Hàng tồn kho	141		30.668.122.013	34.378.318.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.286.820	642.265.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.093.680	388.762.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	224.718.694
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.193.140	28.783.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.929.223.237	17.717.605.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.790.601.877	17.564.165.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	15.766.089.041	17.515.140.249
- Nguyên giá	222		53.380.380.318	51.400.386.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.614.291.277)	(33.885.246.573)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	24.512.836	49.025.668
- Nguyên giá	228		73.538.500	73.538.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49.025.664)	(24.512.832)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		138.621.360	153.439.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	138.621.360	153.439.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.687.968.435	87.060.134.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.999.154.984	64.972.078.552
I. Nợ ngắn hạn	310		47.799.154.984	64.035.178.552
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	22.892.178.070	32.393.865.910
2. Phải trả người bán	312		7.780.115.814	19.338.034.931
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	242.067.605	1.133.686.772
5. Phải trả người lao động	315		6.777.714.166	4.954.474.930
6. Chi phí phải trả	316	V.10	349.145.073	19.413.633
7. Phải trả nội bộ	317		1.404.289.600	802.144.800
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.665.585.904	200.985.826
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.13	3.607.522.770	2.684.850.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.080.535.982	2.507.721.750
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	936.900.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	936.900.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.14	200.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.688.813.451	22.088.056.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	22.688.813.451	22.088.056.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.900.000.000	18.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	578.053.599
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.813.451	840.616.618
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	1.769.386.138
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.687.968.435	87.060.134.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



LÊ HỒNG QUANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2013	NĂM 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	170.887.612.251	159.164.801.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	170.887.612.251	159.164.801.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	148.405.904.891	134.644.064.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.481.707.360	24.520.737.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	34.024.118	45.649.987
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3.147.557.611	4.994.350.005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.147.557.611	4.994.350.005
8. Chi phí bán hàng	24		1.954.945.021	2.504.327.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.782.177.311	12.252.577.212
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.631.051.535	4.815.132.584
11. Thu nhập khác	31		144.629.517	890.609.522
12. Chi phí khác	32		73.128.183	3.368.092
13. Lợi nhuận khác	40		71.501.334	887.241.430
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.702.552.869	5.702.374.014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.432.029.218	1.040.841.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.270.523.651	4.661.532.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	2.260	2.694



LÊ HỒNG QUANG
 Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2014


NGUYỄN MINH TÂM
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4= (1+2-3)
I.	Thuế	10	908.968.078	6.181.889.665	6.848.790.138	242.067.605
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	763.229.205	4.382.813.438	4.959.652.820	186.389.823
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(224.718.694)	1.432.029.218	1.161.965.602	45.344.922
6.	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7.	Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8.	Tiền thuê đất	18	339.052.800	212.755.632	551.808.432	-
9.	Các khoản thuế khác	19	31.404.767	154.291.377	175.363.284	10.332.860
	<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		31.404.767	151.291.377	172.363.284	10.332.860
	<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
II.	II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1.	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3.	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	908.968.078	6.181.889.665	6.848.790.138	242.067.605

LÊ HỒNG QUANG
Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013	NĂM 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.702.552.869	5.702.374.014
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.244.304.347	4.713.851.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.024.118)	(45.649.987)
- Chi phí lãi vay	06	3.147.557.611	4.994.350.005
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	13.060.390.709	15.364.925.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.523.076.959	(17.451.280.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.710.196.773	(3.097.414.411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9.883.415.193)	4.613.719.506
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	353.487.170	(28.687.807)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.706.223.114)	(2.786.008.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.161.965.602)	(2.434.597.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	209.574.996	439.792.880
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(975.902.324)	(1.047.770.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.129.220.374	(6.427.321.112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.736.498.182)	(5.567.942.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.024.118	45.649.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.702.474.064)	(5.522.292.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.306.269.363	68.207.639.973
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.744.857.203)	(58.390.349.589)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.465.855.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.438.587.840)	8.351.435.184
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	3.988.158.470	(3.598.178.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.753.450.696	5.351.629.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.741.609.166	1.753.450.696

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2014



LÊ HỒNG QUANG

Kế toán trưởng




NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 6 ngày 22/05/2012; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị phòng nổ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 271 người, trong đó cán bộ quản lý là 48 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo):

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý kho mà giá mua của phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là phí sử dụng đường bộ, chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí tích hợp phần mềm và chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là chi phí lãi vay và phí sử dụng thương hiệu phải trả.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành các công trình theo tỷ lệ 3 % trên doanh thu bán sản phẩm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 12% trên vốn thực góp;
- Phần còn lại:
 - + Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
 - + Trích 70% vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ	(i) 16.414.652	94.744.775
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 5.725.194.514	1.658.705.921
Cộng	5.741.609.166	1.753.450.696

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	16.414.652
Cộng	16.414.652

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí	1.904.830.201
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	125.855.621
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	1.731.181.933
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	451.280.082
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	1.512.046.677
Cộng	5.725.194.514

2. Phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu khác	66.541.630	43.376.890
+ Lãi phải thu Công ty Tài chính than - khoáng sản VN	-	366.500
+ Phải thu BHXH	66.541.630	36.876.420
+ Phải thu khác	-	6.133.970
Cộng	66.541.630	43.376.890

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
Nguyên vật liệu tồn kho	7.952.641.805	6.329.451.410
Công cụ dụng cụ trong kho	686.007.074	624.764.276
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.535.952.576	13.778.210.036
Thành phẩm tồn kho	11.493.520.558	13.645.893.064
Tổng giá trị của hàng tồn kho	30.668.122.013	34.378.318.786
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	30.668.122.013	34.378.318.786

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	224.718.694
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	224.718.694

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2012	15.275.550.371	30.563.493.866	4.793.245.990	768.096.595	51.400.386.822
Mua trong năm	-	1.547.000.000	1.189.498.182	-	2.736.498.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(237.514.286)	-	-	(237.514.286)
Giảm khác	-	(322.687.277)	-	(196.303.123)	(518.990.400)
Tại ngày 31/12/2013	15.275.550.371	31.550.292.303	5.982.744.172	571.793.472	53.380.380.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2012	8.669.225.816	22.019.429.702	2.671.605.072	524.985.983	33.885.246.573
Khấu hao trong năm	552.894.060	3.016.772.040	535.758.627	114.366.788	4.219.791.515
Hao mòn trong năm	203.132.880	-	-	-	203.132.880
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(237.514.286)	-	-	(237.514.286)
Giảm khác	-	(278.149.014)	-	(178.216.391)	(456.365.405)
Tại ngày 31/12/2013	9.425.252.756	24.520.538.442	3.207.363.699	461.136.380	37.614.291.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	6.606.324.555	8.544.064.164	2.121.640.918	243.110.612	17.515.140.249
Tại ngày 31/12/2013	5.850.297.615	7.029.753.861	2.775.380.473	110.657.092	15.766.089.041

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

18.001.179.938 đồng
448.500.000 đồng
2.932.380.000 đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	-	73.538.500	73.538.500
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	73.538.500	73.538.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	-	24.512.832	24.512.832
Khấu hao trong năm	-	24.512.832	24.512.832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	49.025.664	49.025.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	-	49.025.668	49.025.668
Tại ngày 31/12/2013	-	24.512.836	24.512.836

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí trả trước dài hạn khác	138.621.360	153.439.385
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	53.250.000	130.939.385
+ Chi phí tích hợp phần mềm	4.500.000	22.500.000
+ Phí sử dụng đường bộ	4.896.360	-
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	75.975.000	-
Cộng	138.621.360	153.439.385

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn	22.892.178.070	32.393.865.910
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí	-	8.946.084.805
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	5.743.855.667	-
+ Công ty TNHH MTV tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	7.109.007.949	6.242.729.724
+ Các đối tượng khác	10.039.314.454	17.205.051.381
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	22.892.178.070	32.393.865.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

8. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

8.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn và đối tượng khác

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	Hợp đồng số 01/2013/HM/CDUB-NHNTQN ngày 13/05/2013				
	GNN 07 ngày 19/11/2013	2.942.831.419	19/05/2014	7,0%/ năm	Tin chấp
	GNN 08 ngày 10/12/2013	515.716.740	10/06/2014	7,0%/ năm	
	GNN 09 ngày 23/12/2013	2.285.307.508	23/06/2014	7,0%/ năm	
Hợp đồng số 21/2013 - KH1/CMF/TDHM ngày 10/6/2013					
Công ty TNHH MTV tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	GNN 02 ngày 10/09/2013	2.815.670.000	10/03/2014	7,0%/ năm	Tin chấp
	GNN 03 ngày 08/11/2013	2.730.438.414	08/05/2014	7,0%/ năm	
	GNN 04 ngày 18/12/2013	1.562.899.535	18/06/2014	6,5%/ năm	
Vay cán bộ công nhân viên		10.039.314.454			
Cộng		22.892.178.070			

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng	186.389.823	763.229.205
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.344.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.332.860	31.404.767
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	339.052.800
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	242.067.605	1.133.686.772

10. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	349.145.073	19.413.633
+ Phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu "Vinacomin"	341.427.205	-
+ Chi phí lãi vay ngân hàng phải trả	7.717.868	19.413.633
Cộng	349.145.073	19.413.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	113.699.850	159.118.270
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.551.886.054	41.867.556
+ Đoàn phí công đoàn	18.609.206	20.293.858
+ Bảo hiểm thân thể	21.372.000	-
+ Quỹ hoạt động xã hội	448.251	4.868.251
+ Ký quỹ bảo hộ lao động	8.400.000	7.200.000
+ Khám chữa bệnh tại cơ sở	37.201.397	7.755.974
+ Cổ tức phải trả	1.465.855.200	-
+ Phải trả khác	-	1.749.473
Cộng	1.665.585.904	200.985.826

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Vay dài hạn	-	936.900.000
+ Công ty TNHH MTV tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	936.900.000
Nợ dài hạn	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	-	936.900.000

13. Dự phòng phải trả

	<i>DP chi phí bảo hành</i>	<i>Các khoản DP khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay			
Tại ngày 31/12/2012	2.684.850.000	-	2.684.850.000
Tăng trong năm	3.607.522.770	-	3.607.522.770
Sử dụng trong năm	-	-	-
Hoàn nhập DP không SD	2.684.850.000	-	2.684.850.000
Tại ngày 31/12/2013	3.607.522.770	-	3.607.522.770
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.607.522.770	-	3.607.522.770
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	2.684.850.000	-	2.684.850.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.684.850.000	-	2.684.850.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-

14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 19/HĐ- KHCN-KC.03.DD17-12/08-10-15 ngày 28/01/2013 giữa Công ty và Tập đoàn công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn sẽ cấp kinh phí từ quỹ khoa học công nghệ của Tập đoàn cho công ty thực hiện đề tài "nghiên cứu công nghệ đúc các chi tiết dạng hộp - thành mỏng" với tổng số tiền là: 407.250.000 đồng. Tập đoàn đã tạm ứng cho đơn vị nguồn kinh phí để phục vụ dự án với số tiền là 200.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ

Địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thành phố Ương Bí, Quảng Ninh

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	14.790.000.000	1.241.842.756	3.235.437.970	1.347.840.392	-	20.615.121.118
Tăng vốn trong năm trước	4.110.000.000	-	-	-	4.661.532.423	8.771.532.423
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	210.772.873	840.616.618	421.545.746	-	1.472.935.237
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.393.532.423)	(2.393.532.423)
Giảm khác	-	(874.562.030)	(3.235.437.970)	-	-	(4.110.000.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	18.900.000.000	578.053.599	840.616.618	1.769.386.138	-	22.088.056.355
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.270.523.651	4.270.523.651
Tăng khác	-	-	2.948.196.833	-	-	2.948.196.833
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(2.002.523.651)	(2.002.523.651)
Giảm khác	-	(578.053.599)	-	(1.769.386.138)	-	(2.347.439.737)
Số dư cuối năm nay	18.900.000.000	-	3.788.813.451	-	-	22.688.813.451

(*): Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi; chia cổ tức cho các cổ đông và quỹ thường ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và biên bản họp Hội đồng quản trị số 04/2013/BB-HĐQT. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được có đồng xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN						
Than - Khoáng sản Việt Nam	6.684.540.000	6.684.540.000	-	6.684.540.000	6.684.540.000	-
Vốn góp của các cổ đông	12.215.460.000	12.215.460.000	-	12.215.460.000	12.215.460.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	18.900.000.000	18.900.000.000	-	18.900.000.000	18.900.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2013	2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	18.900.000.000	14.790.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	4.110.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	18.900.000.000	18.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.268.000.000	2.268.000.000

Cổ tức:

	2013	2012
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	12%	12%
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu:

	2013	2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.890.000	1.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.890.000	1.890.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.890.000	1.890.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.890.000	1.890.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.890.000	1.890.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2013	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.813.451	840.616.618
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.769.386.138

Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2013	2012
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.887.612.251	159.164.801.152
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>170.887.612.251</i>	<i>159.164.801.152</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.887.612.251	159.164.801.152
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>170.887.612.251</i>	<i>159.164.801.152</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2013	2012
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.093.657.338	1.303.059.040
Giá vốn thành phẩm đã bán	147.312.247.553	133.341.005.034
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	148.405.904.891	134.644.064.074

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013	2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.024.118	45.649.987
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	34.024.118	45.649.987

19. Chi phí tài chính

	2013	2012
Lãi tiền vay	3.147.557.611	4.994.350.005
Cộng	3.215.605.847	5.085.649.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2013	2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.432.029.218	1.040.841.591
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	-	-
Cộng	1.432.029.218	1.040.841.591

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2013	2012
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5.702.552.869	5.702.374.014
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	25.564.000	245.292.218
Các khoản điều chỉnh tăng	25.564.000	245.292.218
<i>Chi phí phụ cấp BKS (thành viên ngoài công ty)</i>	<i>22.374.000</i>	<i>20.238.300</i>
<i>Chi phí lãi vay vượt 1,5 lần lãi suất cơ bản</i>	<i>-</i>	<i>219.543.787</i>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>3.190.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt khung quy định</i>	<i>-</i>	<i>5.510.131</i>
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.728.116.869	5.947.666.232
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.728.116.869	5.947.666.232
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.432.029.218	1.040.841.591
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(224.718.694)	1.169.037.300
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.161.965.602)	(2.434.597.585)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	45.344.922	(224.718.694)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2013	2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.409.045.184	114.162.454.576
Chi phí nhân công	25.461.307.975	27.204.821.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.244.304.347	4.713.851.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.490.354.768	1.655.381.430
Chi phí khác bằng tiền	7.364.070.777	7.392.099.359
Cộng	159.997.111.633	157.359.171.262

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

159.969.083.051 157.359.108.262

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2013	2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.270.523.651	4.661.532.423
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	4.270.523.651	4.661.532.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.890.000	1.730.541
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.260	2.694

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.890.000	1.479.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	411.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.890.000	1.730.541

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản vay. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.741.609.166	-	-	5.741.609.166
Các khoản đầu tư				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	18.248.843.349	-	18.248.843.349
Tài sản tài chính khác	-	29.193.140	-	29.193.140
Cộng	5.741.609.166	18.278.036.489	-	24.019.645.655
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	22.892.178.070	-	22.892.178.070
Phải trả người bán và phải trả khác	-	9.445.701.718	-	9.445.701.718
Chi phí phải trả	-	349.145.073	-	349.145.073
Cộng	-	32.687.024.861	-	32.687.024.861
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.741.609.166	(14.408.988.372)	-	(8.667.379.206)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.753.450.696	-	-	1.753.450.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	32.568.358.504	-	32.568.358.504
Tài sản tài chính khác	-	28.783.700	-	28.783.700
Cộng	1.753.450.696	32.597.142.204	-	34.350.592.900
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay	-	32.393.865.910	936.900.000	33.330.765.910
Phải trả người bán và phải trả khác	-	19.539.020.757	-	19.539.020.757
Chi phí phải trả	-	19.413.633	-	19.413.633
Cộng	-	51.952.300.300	936.900.000	52.889.200.300
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.753.450.696	(19.355.158.096)	(936.900.000)	(18.538.607.400)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.741.609.166	1.753.450.696	5.741.609.166	1.753.450.696
Phải thu khách hàng	18.182.301.719	32.524.981.614	18.182.301.719	32.524.981.614
Các khoản phải thu khác	66.541.630	43.376.890	66.541.630	43.376.890
Tài sản tài chính khác	29.193.140	28.783.700	29.193.140	28.783.700
	18.278.036.489	32.597.142.204	18.278.036.489	32.597.142.204
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	22.892.178.070	33.330.765.910	22.892.178.070	33.330.765.910
Phải trả người bán	7.780.115.814	19.338.034.931	7.780.115.814	19.338.034.931
Chi phí phải trả	349.145.073	19.413.633	349.145.073	19.413.633
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.665.585.904	200.985.826	1.665.585.904	200.985.826
	9.794.846.791	19.558.434.390	9.794.846.791	19.558.434.390

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****I. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2013, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Cho vay vốn	40.994.007
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT	Cho vay vốn	889.408
Ông Nguyễn Năng Đệ	Thành viên BKS	Cho vay vốn	27.245.600
Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên BKS	Cho vay vốn	8.398.537

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
Tiền lương và phụ cấp	1.323.981.146	1.348.566.370
Tiền thưởng	149.320.000	241.803.462
Các khoản khác	32.659.200	-
Cộng	1.505.960.346	1.590.369.832

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		18.116.631.719	
1. Công ty cổ phần than Vàng Danh	Cty trong cùng tập đoàn	4.456.518.047	
2. Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cty trong cùng tập đoàn	1.824.000.000	
3. Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu	Cty trong cùng tập đoàn	1.377.079.400	
4. Công ty TNHH MTV Than Hạ Long	Cty trong cùng tập đoàn	457.380.000	
5. Công ty TNHH MTV 91	Cty trong cùng tập đoàn	64.451.200	
6. Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	Cty trong cùng tập đoàn	3.122.305.912	
7. XN Than Hồng Thái	Cty trong cùng tập đoàn	79.475.783	
8. CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN- Công ty than Mạo Khê - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	531.671.824	
9. Công ty xây dựng Hàm Lò II	Cty trong cùng tập đoàn	467.347.876	
10. Công ty cổ phần Than Dương Huy	Cty trong cùng tập đoàn	3.816.323.965	
11. Công ty cổ phần Than Hà Lâm	Cty trong cùng tập đoàn	144.705.000	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
12. Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn	42.037.160	
13. Công ty than Quang Hanh	Cty trong cùng tập đoàn	179.564.000	
14. Công ty TNHH MTV 35	Cty trong cùng tập đoàn	578.600.000	
15. Công ty than Móng Dương	Cty trong cùng tập đoàn	975.171.552	
II. Phải trả người bán			3.465.439.862
1. Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cty trong cùng tập đoàn		1.120.310.400
2. Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn		467.559.840
3. Công ty cổ phần Thiết bị điện	Cty trong cùng tập đoàn		6.952.000
4. Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cty trong cùng tập đoàn		68.837.956
5. Công ty TNHH MTV Tài chính Than KSVN	Cty trong cùng tập đoàn		223.796
6. Trung tâm y tế lao động	Cty trong cùng tập đoàn		9.027.220
7. Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cty trong cùng tập đoàn		(608.850)
8. Công ty cổ phần chế tạo máy	Cty trong cùng tập đoàn		1.793.137.500
III. Phải trả khác			1.404.289.600
1. Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ		1.404.289.600
IV. Các khoản vay			7.818.320.806
1. Công ty tài chính than - Khoáng sản VN			7.109.007.949
2. Ông Nguyễn Minh Tâm			263.982.819
3. Ông Nguyễn Trọng Thanh			10.960.437
4. Ông Nguyễn Năng Đệ			332.022.638
5. Ông Trần Hữu Đoàn			102.346.963

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.


LÊ HỒNG QUANG

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2014


NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc